

# NHO GIÁO HÓA Ở LÀNG XÃ THỜI LÊ SƠ: MỤC ĐÍCH, BIỆN PHÁP VÀ Ý NGHĨA

PHAN NGỌC HUYỀN\*

## 1. Nội hàm và mục đích Nho giáo hoá ở làng xã

Nội hàm “Nho giáo hóa” (còn gọi là “Nho học giáo hóa”) ở làng xã là việc thẩm thấu, chi phối của những quy phạm luân lí, đạo đức và lí tưởng xã hội của Nho giáo tới đời sống dân gian.

Lưu Tịnh đã cắt nghĩa từ “giáo hóa” theo hai tầng ý nghĩa: Trước hết, giáo hóa được đồng nhất với chính trị trong phương lược trị quốc, gắn liền với ý nghĩa “mĩ giáo hóa, di phong tục” (giáo hóa dân chúng khiến cho họ có đạo đức tốt đẹp, phong tục thay đổi). Đây là tư tưởng có tính chiến lược trong thuật trị quốc của Nho giáo. Do vậy, đức trị và giáo hóa thông thường như một cặp đôi gắn liền với nhau. Dưới các triều đại, người cai trị thiên hạ thường coi giáo hóa như gốc rễ, phương châm chiến lược để trị nước. Giáo hóa ở tầng nghĩa thứ hai được hiểu như sự dẫn lối cho những giá trị đạo đức và tư tưởng văn hóa. Sở dĩ, con người được gọi là “người” bởi họ sống có đạo đức. Giáo dục là phương tiện giúp con người đạt được bước nhảy vọt đáng kể này (1).

Trên cơ sở nội hàm của từ “giáo hoá” như trên, có thể hiểu “Nho học giáo hóa” ở làng xã là quá trình phổ biến các luân lí, đạo đức của Nho giáo xuống tới tận đơn vị cơ sở xã hội theo con đường quan phương, nhằm

góp phần giải quyết bài toán về mối quan hệ giữa triều đình Trung ương và các làng xã ở địa phương.

Đây là việc làm cần thiết, xuất phát từ yêu cầu tự thân trong chính sách quản lí xã hội của mỗi triều đại trong lịch sử trên cơ sở kết hợp cả đức trị và pháp trị.

Từ thời cổ đại, Khổng Tử cho rằng: Dùng chính lệnh để dắt dẫn dân, dùng hình phạt để bắt dân vào khuôn phép, dân tránh khỏi tội nhưng không biết hổ thẹn. Dùng đạo đức để dắt dẫn dân, dùng lễ giáo để đặt dân vào khuôn phép, dân biết hổ thẹn mà lại theo đường chính (2).

Đổng Trọng Thư cũng nhấn mạnh: Muôn dân theo đuổi tài lợi, như dòng nước chảy xuống chỗ trũng, nếu không dùng giáo hóa để đề phòng đắp thành đê đập thì không thể cản lại được. Nếu giáo hóa được lập thì gian tà đều sẽ cản được, việc đề phòng sẽ thành công. Giáo hóa mà mất đi thì những điều gian tà sẽ trỗi dậy, hình phạt không thể chế ngự được, việc đề phòng sẽ thất bại. Từ thời cổ, bậc vương giả đều hiểu rõ điều này nên ngoảnh mặt về phía Nam để cai trị thiên hạ, không thể không lấy sự giáo hóa làm việc lớn (3).

Như vậy, mục đích sử dụng Nho giáo nhằm giáo hoá là để “chính dân”, giúp ổn định chính trị của vương triều (vì “giáo hóa

---

\*PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

bất lập thì vạn dân bất chính”) (4). Tần Hải Huỳnh cũng cho rằng, tôn chỉ mục đích của việc thực hiện Nho giáo hóa ở làng xã nhằm an định xã hội, “di phong dị tục” (cải biến phong tục tập quán cũ). Việc làm này nhằm giúp bách tính phân biệt được thể nào là cao quý và ti tiện, sáng rõ được ai là thân thích và xa lạ, nhận biết rõ thể nào là xa gần, nhận thức rõ được đâu là trên và dưới. Đó cũng là quá trình ràng buộc mỗi cá nhân vào trật tự lễ trị, làm át đi sự tùy nghi của mỗi cá nhân (5).

Trong lịch sử Việt Nam, các biện pháp thực thi Nho giáo hóa ở làng xã phụ thuộc vào chính sách cai trị từng triều đại. Dưới thời Lê sơ (đặc biệt từ thời vua Lê Thánh Tông), Nho giáo được độc tôn và coi là hệ tư tưởng chính thống, là công cụ thống trị của vương triều trên cơ sở kết hợp giữa tư tưởng đức trị và pháp trị. Ngoài việc đẩy mạnh giáo dục, khoa cử; tích cực xây dựng đội ngũ quan lại lấy từ nguồn tuyển chọn trong tầng lớp Nho sĩ quan liêu; tăng cường thanh tra, giám sát, khảo hạch quan lại các cấp nhằm giữ gìn phong hóa, pháp độ của triều đình, các vua thời Lê sơ còn chú trọng đưa các luân lý, đạo đức Nho giáo xuống làng xã.

## **2. Các biện pháp Nho giáo hóa ở làng xã**

### ***Phổ biến luân lý, đạo đức Nho giáo xuống làng xã***

Với việc đề cao Nho giáo, nhà nước Lê sơ mong muốn đưa mọi luân lý, đạo đức cùng các lễ nghi, phép tắc phổ biến tới tận các làng xã, nhằm bắt các làng xã phải vận hành theo quỹ đạo của tư tưởng Nho giáo. Các vua Lê từ Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đến Thánh Tông đều coi trọng tam cương, tam tòng, tứ đức. Các quan hệ quân thân (vua tôi), phụ tử (cha con), phu phụ (chồng vợ) được thể chế trong các văn bản

diễn chế, pháp luật của Nhà nước. Nhà nghiên cứu Hoàng Văn Lân cho rằng, quan hệ giữa nhà nước quân chủ với làng xã đã được 5 vị hoàng đế đầu triều đại Lê sơ (từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông- TG chú) “nối tiếp nhau quy định ngày một chặt chẽ ở tất cả các phương diện” (6).

Dưới triều Lê Thánh Tông, Nho giáo được phổ biến đến tận các làng xã. Năm 1470, triều đình ban hành 24 điều giáo huấn và cho phổ biến khắp làng xã trong cả nước với mục đích nhằm cụ thể hoá, hiện thực hoá các nguyên lý của đạo đức Nho giáo (tam cương, ngũ thường, tam tòng, tứ đức...) xuống tới từng làng xã, từng hộ gia đình để giúp mọi người dân sống có nền nếp, hiểu được trật tự tôn ti, sao cho kẻ dưới phải tuân theo người trên, người trên phải có nhiệm vụ với kẻ dưới.

Nội dung các điều giáo huấn này tập trung ở việc quy định giữ gìn lễ giáo trong các mối quan hệ sau đây:

*Trong mối quan hệ vua - tôi:* Quốc triều hình luật, Điều 136 quy định: “Những kẻ ương ngạnh, ngỗ ngược, không theo giáo hoá, không giữ lễ của kẻ bầy tôi, thì xử tội lưu” (7).

Điều 35, chương Hộ hôn trong *Hồng Đức thiện chính thư* ban hành năm 1471 cũng ghi rằng: “Làm bầy tôi phải hết đạo thờ vua, không được gian ngoan dáo dỏ, hai lòng dối chủ mới; nếu trái luật này thì vợ con, điền sản đều bị tịch thu vào của công” (8).

*Trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái:* Các văn bản diễn chế, pháp luật thời Lê đã dành nhiều điều quy định về phép tắc ứng xử giữa các thế hệ trong cùng một nhà.

Đối với người làm cha, Nho giáo quy định phải biết tu thân để tề gia, bản thân phải là tấm gương để chấn hưng gia đạo của tổ tiên, phải chăm lo cho con cái có cơm ăn, áo mặc, có nghề nghiệp. Nếu người làm

cha mẹ mà không dạy được con thì lỗi trước tiên thuộc về cha mẹ. Con làm điều phản nghịch thì xử tội cha, con trộm cắp thì cha bị tội biếm. Ngược lại, nếu biết dạy con ngoan hiền, đỗ đạt cao thì người cha sẽ được thưởng chức phẩm để thiên hạ thấy được mà noi theo.

Đối với phận làm con, phải lấy sự hiếu kính với cha mẹ làm đầu, không được làm điều càn bậy, gây ảnh hưởng đến cha mẹ.

“Làm con phải hết đạo trung hiếu, theo mệnh cha mẹ; không được ngầm hờn oán mà phạm phép nước, cùng là cậy thế làm việc hại người, để ô danh cha mẹ. Nếu trái lệnh này, sẽ bị tội trượng tám chục, và bị khép tội lưu” (9).

“Con không hiếu thảo nuôi cha mẹ, sẽ bị tội tám mươi trượng, biếm ba tư, và đồ làm khao đình” (10).

Theo *Quốc triều hình luật*, nếu bất hiếu vô đạo thì bị coi là một trong mười tội không thể dung tha (thập ác). Sở dĩ có quy định khắt khe như vậy, vì theo Phan Đại Doãn, chữ hiếu là thiêng liêng bậc nhất trong tất cả các quan niệm về đạo đức và là một nhân sinh quan, một đạo đức quan nền tảng của gia đình Nho giáo (11).

*Trong mối quan hệ giữa vợ với chồng:* Luật pháp quy định những phép tắc ứng xử riêng, trong đó, đặc biệt chú ý đến bốn phận người làm vợ trong gia đình.

Một số điều quy định liên quan đến điều này đã được chép ở chương Hộ hôn trong *Hồng Đức thiện chính thư*:

“Làm vợ phải theo chồng, siêng năng việc nữ công, không được thiện [tuỳ] tiện đi về” (12);

“Làm vợ cả phải có đức hạnh... Người chồng trông cậy đức hạnh của vợ hiền, thì mình không nên ghen tuông để lỗi đạo vợ chồng, làm hại các nàng hầu [vợ lẽ] không nơi nương tựa” (13).

Việc ban hành những điều luật trên không chỉ có ý răn dạy mà còn có tính pháp chế nhằm củng cố đạo vợ, chồng, giữ vững đạo nhân luân.

*Trong mối quan hệ anh em ruột thịt:* Nhà nước cũng ban hành chiếu lệnh răn bảo phải giữ tình cốt nhục, không được nghe lời xúc xiểm của vợ hay người ngoài gây bất hòa: “Răn bảo nghĩa anh em, phải kính mến hòa thuận, không được nghe lời xúc xiểm của vợ, làm mất tình cốt nhục, để nhơ nhuốc gia đình, nếu vậy là có tội” (14).

Nếu không yêu thương mà gây bất hòa dẫn đến tranh chấp kiện tụng thì bên sai trái bị xử tăng thêm một bậc so với người thường.

Nếu kẻ nào không kính nhường anh em thì theo luật, cũng mất 1 phần gia tài được phân chia: “Kẻ bất hiếu bất mục, sẽ bị tội đồ làm khao đình và lấy lại ruộng kỷ phần” (15).

*Trong mối quan hệ thầy - trò:* Nhà nước đã ban hành nhiều điều răn về việc phải giữ vững đạo thầy trò.

Chương răn bảo trong *Hồng Đức thiện chính thư* chép: “Khuyến con em về đạo thờ thầy học, khi gặp thầy học phải kính cẩn có lễ phép, không được khinh nhờn, ai trái lệnh sẽ khép vào tội “bất kính” (16).

Nếu học trò không kính thầy, “dạy không nghe, sẽ bị tội tám mươi trượng” (17).

Là người học phải tôn kính thầy như cha, mẹ mình, nếu đã nhập môn học hành, sau lại vong ơn bội nghĩa, khinh mạn thầy dạy thì sẽ bị phạt suốt đời không cho đi thi, không được ra làm quan, hoặc theo nghề dạy học, kẻ nào khinh nhờn thầy thì bị phạt 50 quan tiền quý, nếu đánh chửi thầy thì tiền phạt nặng thêm 15 quan và bị phạt đánh 80 trượng (18).

Quy định này góp phần giữ vững đạo thầy trò, một trong ba ngôi tôn kính trong thể ứng xử của người Việt: quân, sư, phụ.

*Trong mối quan hệ với xóm giềng, bằng hữu:* Triều đình răn dạy mọi người dân phải biết hòa thuận đối với làng xóm, người nào gặp hoạn nạn thì nên đùm bọc, giúp đỡ nhau; luôn giữ gìn ý thức kính trên nhường dưới với tấm lòng kính già, yêu trẻ: “Trong làng xóm có người già cả mà không kính trọng, khi có yến tiệc riêng lại ngồi cùng mâm chung chiếu, thì khép vào tội khinh nhờn, trượng năm chục” (19).

Đối với quan hệ bằng hữu giữ gìn đúng nghĩa bạn bè, “phải trọng chữ tín, không được ghen ghét nhau, để hãm hại dân lành, trái lệnh này thì sẽ bị trị tội” (20).

*Trong việc tu dưỡng đạo đức cá nhân của nam và nữ:* Điển chế thời Lê sơ quy định cụ thể con trai phải rèn tập thể nào, con gái cần rèn rũa ra sao để đảm bảo việc giữ gìn phong hoá, nhân cách:

“Ở dân gian, con trai phải rèn tập lễ nghĩa, không được ngêu ngoao trắng gió, du đảng ngoài đường, cùng là đánh chửi người lương thiện. Con gái thì giữ gìn trong khuê môn, nói phải chọn lời, làm phải chọn việc, không được lảm điều lớn tiếng, chửi càn mọi người. Ai trái lệnh này, cho phép xã trưởng bắt nộp quan, con trai sẽ phạt tám mươi trượng, con gái sẽ phạt năm mươi roi, và phạt tiền theo luật” (21).

Đặc biệt, các hành động liên quan đến thói trăng hoa, dâm dăng đều bị trị tội nặng. Theo thống kê của người viết, chỉ riêng trong *Hồng Đức thiện chính thư* cũng có ít nhất 27 điều quy định qua các năm về việc định tội xử phạt đối với các hành vi thông dâm, cưỡng dâm trong quan hệ nam nữ. Đây là những biện pháp nhằm giữ vững lễ giáo phong kiến trong mối quan hệ nam nữ ở ngay các làng xã.

Nhìn chung, các phạm trù đạo đức, luân lý Nho giáo đã được đưa xuống làng xã bằng những quy định hay điều răn cụ thể nhằm

cải biến tục dân, tạo ra sự liên kết và thống nhất trong tư tưởng trị quốc lấy Nho giáo làm nền tảng. Phan Đại Doãn nhận xét rằng: Tư tưởng Nho giáo bảo vệ sự liên kết gia đình, dòng họ, xung quanh một triều đình và giữ gìn sự phân chia đẳng cấp, xã hội phức tạp theo danh phận. Nhưng nó biết dung hợp sự phân chia và liên kết này trên nền tảng đạo đức, luân lý và chính trị, trên cơ sở quan niệm và hoạt động lễ và pháp hoà lẫn vào nhau được thần thánh hóa là trung hiếu, tam cương phục vụ cho yêu cầu của giai cấp thống trị phong kiến (23).

### ***Sử dụng “cánh tay nối dài” thông qua chức danh Xã trưởng***

Chính sách Nho giáo hóa ở làng xã của nhà nước Lê sơ chỉ thực hiện được khi dựa vào các “cánh tay nối dài” của triều đình giúp truyền bá, phổ biến các luân lý, đạo đức của Nho giáo xuống tới từng hộ xã dân. Đó là hệ thống quan lại các cấp, đặc biệt là Xã trưởng ở các làng xã. Trong *Hồng Đức thiện chính thư* còn ghi lại một hiệu lệnh của Hoàng đế Lê Thánh Tông, bắt buộc quan lại từ đại thần ở triều đình đến quan địa phương đều phải đồng thời gánh vác hai trách nhiệm, một trách nhiệm là giúp hoàng đế trong chính sự quốc gia và một trách nhiệm nữa là giáo hóa cho dân làng xã của mình có được bốn điều cốt yếu để duy trì lòng người là lễ, nghĩa, liêm, sỉ (24).

*Hồng Đức thiện chính thư* chép: “Các quan viên là những người gân gó của xóm làng, nhờ đó mà chỉnh được phong tục. Vậy phải lấy lễ nghĩa liêm sỉ mà dạy dân; khiến cho nhân dân đều xu hướng về chữ nhân, chữ nhượng, bỏ hết lòng gian phi, để nhân dân được an cư lạc nghiệp, giàu có đông đúc, mình cũng được tiếng trưởng giả trong làng. Nếu cậy cái chức phận của mình, ngấm chứa lòng tư lợi, rồi lo một mình không làm toại được gian mưu, lại

kết thành bè đảng, cậy sức hại người, khiến phong tục dần dần điêu bạc. Nếu có những kẻ trái phép như thế, cho phép người biết rõ được đầu đơn phát giác; kẻ phạm nhẹ thì luận tội phạt, kẻ nặng thì luận tội biếm. Còn như các xã trưởng làm việc trái phép, cũng đều cho được phép phát giác ra (25).

Trong số các quan viên giúp truyền tải chính sách Nho giáo hóa của triều đình trung ương xuống làng xã, Xã trưởng là người có vai trò đặc biệt quan trọng. Dưới thời Lê sơ, các Xã trưởng trở thành lực lượng trung gian, vừa là người đại diện cho dân làng, vừa là người đại diện cho nhà nước. Chức năng và nhiệm vụ của Xã trưởng đã được nhà nước quy định khá cụ thể. Họ phải lo việc thu thuế, làm sổ và quản lý hộ khẩu, hộ tịch; chăm lo bảo vệ trật tự trị an, duy trì thuần phong mỹ tục. Họ đại diện cho nhà nước bảo đảm đức hạnh của thí sinh thi Hương cũng như xác định tư cách của những người đang chờ được thăng bổ. Các công việc từ lập hương ước, viết thay và chứng kiến văn khế, chúc thư, xây dựng mốc giới ruộng đất công tư cho đến việc tổ chức cưới chạy tang... đều có vai trò quyết định của Xã trưởng.

Bên cạnh đó, Xã trưởng còn là người giúp đảm bảo chính sách Nho giáo hóa của triều đình được thực thi trên thực tế: “Xã trưởng là người tiêu biểu cho phong hóa, phải nên khuyên dân làm điều thiện, xa điều ác, để làm cho trở lại thuần phong đời thượng cổ. Nếu xui dân kiện cáo, sinh ra mối tranh dành, lại kết lập bè đảng, rõ ràng làm điều phi lý để đến nỗi mất thuần phong và sinh ra bạc tục thì sẽ bị khép vào tội đồ” (26).

Yu Insun cho rằng, không ai khác ngoài Xã trưởng chính là người tiên phong giúp nhà nước Lê sơ thực hiện được sứ mệnh

cải hóa lễ giáo của nhân dân các làng xã theo các nguyên lý đạo đức của nó. Tác giả cho rằng: “Hầu hết các đạo dụ được ban bố đều dựa trên các nguyên tắc của Nho giáo và tinh thần đó được thể hiện rõ trong *Hồng Đức thiện chính thư* nhưng điều chính yếu nhất là những qui chuẩn về lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, đức hạnh của người phụ nữ trong hôn nhân... tất cả đều dựa trên quan điểm của Nho giáo. Người truyền thụ những quy định và luật lệ đó tới làng xã chính là các Xã trưởng, đồng thời họ cũng là những người được coi là “bậc tiên phong trong công cuộc cải hóa đạo đức”, và hơn bất cứ một cương vị nào khác, Xã trưởng có bốn phận khuyên bảo dân làng hướng tới cái thiện, tránh xa những chuyện bất công” (27).

#### ***Nêu khen những tấm gương thực hiện tốt luân lý, đạo đức Nho giáo***

Để chính sách Nho giáo hóa được thấm nhuần xuống tới từng người dân làng xã và được người dân tự nguyện thực hiện theo lễ giáo của Nho giáo, nhà nước Lê sơ đã ban hành nhiều quy định nhằm xử phạt những kẻ cố tình vi phạm, đồng thời cũng có chính sách nêu khen những tấm gương đã thực hiện tốt các luân lý, đạo đức của Nho giáo về sự hiếu đễ với cha mẹ, anh em hay sự thủy chung trong đạo nghĩa vợ chồng. Năm Thái Hòa năm thứ 11 (1453), vua Lê Nhân Tông đã ban dụ cho phép “biểu dương những người chồng nghĩa khí, người vợ trinh tiết” (28).

Dưới thời Lê Thánh Tông, triều đình cũng có quy định: “Trong dịp tuần hành hằng năm, đến chỗ dân cư thôn xóm nào, đều phải lần lượt nêu rõ nội dung của các sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần bảo ban, để dân theo điều lành, sửa tội lỗi. Nếu có việc gì hại giáo hóa, xấu

phong tục phải để ý răn trị. Người nào trung tín, hiếu, để, phải chú ý khen thưởng. Như vậy thì dân đều trở nên trung hậu mà thói điều bạc gian dối đều được trừ bỏ (29).

Những tấm gương hiếu để tiêu biểu trong làng xã nếu được quan viên địa phương lựa chọn, đề cử và được xét duyệt thì sẽ được triều đình ban thưởng bằng cả hiện vật và tấm biển vinh danh cao quý. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Năm Quang Thuận thứ nhất (1460), triều đình ban biển ngạch cho người hiếu để là Nguyễn Liêm ở xã Mụ Xá, huyện Ứng Thiên, cho phép tha phú dịch, đồng thời sai quan huyện sở tại làm cổng lâu để treo bằng vàng (30).

Tạ Ngọc Liễn và các tác giả trong sách *Lịch sử Việt Nam* (tập 3) cung cấp thêm thông tin: Theo ghi chép trong gia phả họ Nghiêm Bá làng Tây Mỗ (xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội): Cụ tổ Phúc Hưởng do cần cù việc nhà nông, hiếu thảo ở gia đình, thuần hậu thật thà với làng xóm; dân làng coi cụ là người có phẩm hạnh. Vì thế năm Hồng Đức thứ 5 (1474), cụ được cấp sắc phong và tặng tấm biển vàng ghi chữ: Hiếu để lực điền môn (nhà làm ruộng giỏi và hiếu để); nêu tấm gương trong làng xóm (31).

Đối với những người phụ nữ giữ gìn trinh tiết, thể hiện đức hạnh chuẩn mực theo đạo lí “tam tông, tứ đức” sẽ được xem xét nêu khen. Những tấm gương tiêu biểu còn được ban tiền lụa kèm tấm biển “tiết phụ”, hay “trinh tiết khả phong”. Dưới thời Lê sơ có thể kể đến một số trường hợp như sau:

Năm Thiệu Bình thứ 4 (1437): Triều đình nêu khen ở cửa nhà liệt nữ Lê Thị Liễu, người làng Phúc Lâm, thuộc lộ Quốc Oai Hạ (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Lê Thị Liễu là vợ góa của Lương Thiên Tích làm Túc vệ từ thời Hồ, dù có nhan sắc nhưng do góa chồng sớm, không có con

nên đã ở nhà chồng thờ phụng chồng cho đến hết đời.

Năm Thái Hòa thứ nhất (1443): Triều đình ban thưởng cho người tiết phụ là Phạm Noãn - người huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) tấm biển đề chữ “Tiết phụ môn” treo ở cửa nhà và cho người hầu hạ lúc tuổi già. Phạm Noãn là người con gái thông minh, có nhan sắc, từ năm 15 tuổi đã kết hôn với một người họ Lê ở xã Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay cũng thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Sau khi Phạm Noãn sinh được bốn người con thì chồng ốm chết. Nàng quyết tâm thủ tiết thờ chồng nuôi con, thể không bao giờ tái giá.

Năm Diên Ninh năm thứ 3 (1456): Vua Lê Nhân Tông có thánh chỉ cho xã chính xã Đào Xá, huyện Chí Linh, lộ Nam Sách Thượng (nay thuộc tỉnh Hải Dương) rằng: “Vợ góa của Nguyễn Văn Điều là tiết phụ, cho cấp bằng vàng treo ở cổng làng để biểu dương và miễn phu dịch cho 11 người con và cháu để phụng dưỡng” (32).

Năm Quang Thuận năm thứ 4 (1463): Triều đình ban biển ngạch cho người phụ nữ trinh tiết là Nguyễn Thị Bồ ở xã Đại Hữu Lệ, huyện Thanh Trì (nay thuộc Hà Nội) để nêu khen với xóm làng, cho phép một người con hay cháu được miễn phu dịch để tiện nuôi nấng, phụng dưỡng (33).

Các biện pháp nêu khen với những tấm gương tiết phụ chính là sự công nhận của nhà nước quân chủ và cả xã hội đối với sự hi sinh và quyết tâm tự lập, tự duy trì cuộc sống và đảm nhiệm vai trò của mình đối với gia đình sau khi chồng qua đời. Nó nuôi dưỡng sự thủy chung của người phụ nữ với người chồng và với với gia đình nhà chồng, có tác dụng nhất định đối với việc quản lí và giáo hóa dân chúng thời bấy giờ.

### 3. Ý nghĩa của các biện pháp Nho giáo hoá ở làng xã

Thời Lê sơ, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước và là công cụ thống trị tinh thần của nhà nước quân chủ. Muốn quản lý xã hội sao cho quy củ, nề nếp, cần thiết phải đưa ý thức hệ và đạo đức Nho giáo phổ biến ra cả nước, đặc biệt phải thấm sâu tới tận cấp hành chính cơ sở (làng xã).

Thông qua các biện pháp phổ biến đạo đức, luân lý Nho giáo tới tận từng người dân, từng gia đình trong các làng xã, nhà nước quân chủ Lê sơ đã đưa tư tưởng của Nho giáo thâm nhập mạnh mẽ vào dân chúng. Qua đó, các lễ giáo quy định về hành vi ứng xử, quan hệ giao tiếp giữa cha-con, chồng-vợ, anh-em, bạn-bè, thầy-trò... dần được phổ biến rộng rãi, trong đó những phạm trù đạo đức về “hiếu”, “trung” đặc biệt được đề cao. Điều đó tạo nên đặc trưng cơ bản của tư tưởng Nho giáo ở làng xã dưới thời Lê sơ mà theo Phan Đại Doãn: Các nhà nước quân chủ (bao gồm Lê sơ) lấy “hiếu” để trị thiên hạ là sử dụng quan hệ tông tộc để ràng buộc làng xã với triều đình trong mối liên kết gia đình làm *mặt bằng*, làm chất keo xã hội rất thuận lợi cho nền thống trị của mình. Đồng thời, họ lấy “trung” để cai trị thiên hạ là tạo nên nội dung cho quan hệ “công dân” (cấp trên và cấp dưới, thần dân và hoàng đế) là *trực đứng* để xây dựng và củng cố chính quyền. Có thể nói “mặt bằng” và “trực đứng” đó là nội dung xã hội cơ bản của tư tưởng Nho giáo được duy trì từ thế kỷ XV về sau (34).

Với các điều răn đi kèm hình thức xử phạt, mọi hành vi vi phạm đạo đức và lễ giáo của đạo Nho dưới thời Lê sơ đều bị quy thành tội, đó là cách giúp cho những cố gắng phổ biến lễ nghĩa Nho giáo của nhà

nước ngày càng có ảnh hưởng trong đời sống xã hội. Điều đó cho thấy, ở một mức độ nào đó, thời Lê sơ đã có sự “Nho giáo hóa” xã hội nói chung và “Nho giáo hóa” đời sống xã hội ở làng xã nói riêng đạt được hiệu quả nhất định.

Việc mở rộng giáo dục khoa cử Nho học, ban bố huấn điều, chỉ dụ cùng với sự giám sát việc thi hành lễ giáo Nho gia thông qua hệ thống chính quyền các cấp từ trung ương đến huyện xã khiến lễ giáo Nho gia được phổ biến xuống tận các làng xã trong nước. Điều đó góp phần tạo nên sự ổn định về tư tưởng và nếp sống của các làng xã (35), duy trì các mối quan hệ xã hội làng xã trong một trật tự đóng khung của ý thức hệ Nho giáo. Điều này, tất nhiên chỉ có tác dụng một mức độ nhất định và phát huy được hiệu quả của nó trong một thời kì nhất định.

Theo Hoàng Văn Lân, thông qua nhiều biện pháp khác nhau để can thiệp vào làng xã, trong đó có việc thực thi các biện pháp Nho giáo hóa, từ trên đỉnh cao của nhà nước quân chủ, các hoàng đế nhà Lê đã “vói tay xuống lôi cuốn cái biển làng xã vừa menh mông vừa tản mát khắp lãnh thổ Đại Việt quy về một mối, đó là quyền lực thống trị tuyệt đối của các hoàng đế (36).

Tác giả Nguyễn Quang Ngọc khi bàn về “Tổ chức và quản lý làng xã-Điều trần trở của mọi thời đại” đánh giá rằng, nếu nhìn từ tác động của chính sách quản lý làng xã nói chung dưới thời Lê sơ (đặc biệt dưới thời vua Lê Thánh Tông) đặt trong yêu cầu phải xử lý hài hòa được mối quan hệ giữa quyền quản lý của nhà nước trung ương và truyền thống tự trị của xóm làng dưới góc độ quản lý nhà nước thì rõ ràng, trong chừng mực nhất định, vua Lê Thánh Tông thời nhà Lê sơ đã đưa ra được phương án tối ưu (37).

Các biện pháp Nho giáo hóa làng xã nói riêng và quản lí làng xã nói chung dưới thời Lê sơ, trên phương diện lí thuyết/lí tưởng đã trở thành khuôn mẫu cho các đời sau soi chiếu. Yu Insun cho rằng, tất cả các vương triều quân chủ kể từ các vua Lê đầu thế kỉ XVI đến nhà Mạc, triều Lê Trung Hưng, các chúa Trịnh, chúa Nguyễn “trên đại thể đều lấy mô hình tổ chức quản lí làng xã thời Lê Thánh Tông làm khuôn mẫu” (38).

Tất nhiên, thực tiễn vận động của làng xã từ thế kỉ XVI trở về sau đã không còn đảm bảo được như cái khuôn mẫu đó khi làng xã có xu hướng ngày càng thoát khỏi sự chi phối của nhà nước.

Ngay trong thế kỉ XV, chính sách phổ biến Nho giáo xuống các địa phương làng xã tới từng gia đình của nhà nước đã “khuôn được xã hội Đại Việt vào trong mô hình Nho giáo, nhưng thực tế phải nói một cách khách quan rằng đó là xã hội nông nghiệp vững vàng, ổn định mà không năng động” (39).

Trên thực tế, việc thực hiện 24 điều “huấn dân đại cáo” và những quy định về việc giữ gìn rường mối, lễ giáo của Nho giáo do các vua Lê ban hành chưa được thực hiện có hiệu quả.

Bản thân Lê Thánh Tông luôn mong muốn dùng “lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân” (40), nhưng chính nhà vua cũng phải thừa nhận tục dân vẫn chưa được sửa tốt (41). Đó là sự thừa nhận những hạn chế về hiệu quả chính sách phổ biến lễ giáo Nho giáo xuống làng xã.

Càng về sau, những biện pháp Nho giáo hoá ở làng xã của nhà nước Lê sơ đã không còn phát huy được tác dụng và hiệu quả như trước. Việc giải quyết bài toán về mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, trong đó yêu cầu làm thế nào để đảm bảo cho “phép vua” và “lễ giáo Nho giáo” được thực thi nghiêm chỉnh tại làng xã, ít nhất như dưới thời Lê sơ, lại trở thành vấn đề nan giải của lịch sử. Đội ngũ quan viên làng xã (đứng đầu là Xã trưởng) đã không còn là cầu nối trung gian đảm bảo cho các luân lí, đạo đức Nho giáo thấm sâu và được duy trì bền vững trong đời sống sinh hoạt xã hội làng xã. Chính những người Xã trưởng, trước đây vốn là công cụ hữu hiệu để thực thi ý tưởng phổ biến tư tưởng Nho giáo xuống làng xã thì về sau, lại là “*những người đi đầu phá vỡ cái trật tự xã hội nông thôn được coi là lí tưởng ấy*” (42).

## CHÚ THÍCH

(1). Lưu Tịnh, “Nghiên cứu việc giáo hóa Nho giáo tới đời sống dân gian dưới thời Minh”, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hoa Đông (bản tiếng Trung), 2004, tr.4-5.

(2). Nguyên văn: 道之以政 齐之以刑 民免而无耻. 道之以德 齐之以礼 有耻且格 (Dương Bá Tuấn phiên chú, Luận ngữ phiên chú, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh (bản tiếng Trung), 1980, tr.11-12.

(3). Nguyên văn: 夫万民之从利也 如水之走下 不以教化提防之 不能止也. 是故教化立而奸邪皆止者 其堤防完也; 教化废而奸邪并出 刑罚不能胜者 其堤防坏也. 古之王者明于此 是故南面而治天下 莫不以教化为大务” (Ban Cố (chủ biên), Hán thư

- phần Đồng Trọng Thư truyện (tập hạ), Nhạc tạng thư xã, Trường Sa (bản tiếng Trung), 1993, tr.1082).

(4). Lưu Tịnh, “Nghiên cứu việc giáo hóa Nho giáo tới đời sống dân gian dưới thời Minh”, 2004, tldd, tr.5.

(5). Tần Hải Huỳnh, “Luận về quá trình phát triển của chính sách giáo hóa hương thôn thời Minh”, Tạp chí Bắc phương luận tông (bản tiếng Trung), số 2, 2004, tr.77.

(6). Hoàng Văn Lân, “Quan hệ giữa nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỉ XV ở

Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1999, tr.37.

(7). *Quốc triều hình luật* (luật hình triều Lê), bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.67.

(8), (9), (10), (12), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (25), (26). Hồng Đức thiện chính thư, Nguyễn Sĩ Giác phiên dịch, *Nam Hà ấn quán*, Sài Gòn, 1959, tr.33, 33, 35, 33, 33, 45, 39, 45, 35, 55, 37, 45, 45, 45, 53, 53.

(11), (23). Phan Đại Doãn, “Một số đặc điểm Nho học - Nho giáo Việt Nam”, trong: *Từ làng đến nước: một cách tiếp cận lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr.317, 63.

(24). Hoàng Văn Lân, “Quan hệ giữa Nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam”, tldd, tr.37.

(27). Yu Insun, “Cấu trúc làng Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ qua mối quan hệ của nó với nhà nước Lê sơ”, trong *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006, tr.106.

(28). Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.379.

(29). Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sdd, tr.497.

(30). Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sdd, tr.391.

(31). Tạ Ngọc Liễn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 3 (thế kỉ XV - XVI), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 234.

(32). Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sdd, tr.383.

(33). Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sdd, tr.398.

(34). Phan Đại Doãn (2010), “Vài ý kiến về cải cách của Lê Thánh Tông”, tldd, tr.65.

(35). Tạ Ngọc Liễn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 3 (thế kỉ XV - XVI), sdd, tr. 235.

(36). Hoàng Văn Lân, “Quan hệ giữa Nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam”, tldd, tr.37.

(37). Nguyễn Quang Ngọc, *Nông thôn và đô thị Việt Nam: Lịch sử, thực trạng và khuynh hướng biến đổi*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018, tr.450.

(38). Yu Insun, “Cấu trúc làng Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ qua mối quan hệ của nó với nhà nước Lê sơ”, 2006, sdd, tr.144.

(39). Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.19.

(40). Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sdd, tr.438.

(41). Theo Nguyễn Thừa Hỷ, “Về đường lối trị nước của Lê Thánh Tông”, trong *Lê Thánh Tông, con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, tr.75-76.

(42). Nguyễn Quang Ngọc, “Chức danh Xã trưởng dưới thời Lê Thánh Tông”, trong *Lê Thánh Tông, con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, tr.169.